

Số: 204/2019/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục
mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
KHÓA XIII - KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục năm 2005; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2009;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Trẻ em năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

Xét Tờ trình số 4378/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 490/BC-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01/9/2019.

Thời hạn thực hiện một số chính sách như sau:

1. Chính sách hỗ trợ cho các đối tượng ở khu 8, phường Hà Phong, thành phố Hạ Long thực hiện đến ngày 31/12/2020.

2. Các chính sách hỗ trợ áp dụng cho đối tượng ở xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc ở đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn được tiếp tục thực hiện thêm 02 năm học sau khi xã, thôn ra khỏi diện đặc biệt khó khăn hoặc xã được công nhận hoàn thành xây dựng nông thôn mới.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

1. Nghị quyết này thay thế các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

a) Nghị quyết số 38/2010/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 về việc hỗ trợ tiền ăn trưa tại các cơ sở giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo năm tuổi có cha mẹ thường trú tại các xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh;

b) Nghị quyết số 39/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 về việc hỗ trợ tiền ăn cho đối tượng học sinh bán trú đang học tại các cơ sở giáo dục trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh, không thuộc đối tượng quy định tại Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

c) Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 về việc hỗ trợ tiền ăn trưa tại các cơ sở giáo dục mầm non cho đối tượng trẻ mẫu giáo 3 - 4 tuổi có cha mẹ thường trú tại các xã, phường, thị trấn trong Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh, không thuộc đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng chính phủ và đối tượng trẻ em mẫu giáo 3 - 5 tuổi có cha mẹ thuộc diện hộ cận nghèo;

d) Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2012 về việc hỗ trợ tiền ăn cho đối tượng học sinh bán trú đang học trung học phổ thông, học trung cấp nghề hoặc học văn hóa trung học phổ thông kết hợp với học nghề trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh;

đ) Nghị quyết số 99/2013/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2013 về việc hỗ trợ học phí cho học sinh là con của người có công với nước, đối tượng chính sách đang học phổ thông ngoài công lập trên địa bàn tỉnh;

e) Nghị quyết số 183/2014/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2014 về hỗ trợ tiền ăn cho học sinh tiểu học bán trú, tiền nhân công chăm sóc bán trú tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học ở các xã trong Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh;

g) Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 về việc hỗ trợ kinh phí tổ chức dạy hè cho trẻ em mầm non tại cơ sở giáo dục mầm non công lập ở các xã trong Danh mục đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

2. Các khoản 1, 2, 3, 5 Điều 1 của Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày

27 tháng 7 năm 2016 về việc bổ sung nội dung một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, áp dụng cho một số đối tượng và địa bàn đặc thù của tỉnh Quảng Ninh hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIII, Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 30/7/2019 và có hiệu lực từ ngày 10/8/2019./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ (b/c);
- Ban CTĐB của UBND Quốc hội;
- Các bộ: GDĐT, LĐ-TBXH, NV, TP, TC;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Ninh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIII;
- Các ban và Văn phòng Tỉnh ủy;
- UB MTTQ tỉnh và các đoàn thể của tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Trung tâm Truyền thông tỉnh;
- Lưu VT, VX3.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Kỳ

QUY ĐỊNH

**Một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non,
phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày, quy định cụ thể về tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn, theo trách nhiệm của Hội đồng nhân dân tỉnh được giao tại điểm a khoản 5 Điều 11 của Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ.

2. Quy định đối tượng, điều kiện, nội dung, thời gian và kinh phí thực hiện một số chính sách hỗ trợ đặc thù thực hiện trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối với trẻ em mầm non, học sinh, học viên, gồm:

a) Trẻ em đang học tại cơ sở giáo dục mầm non quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy định này;

b) Học sinh đang học tại các cơ sở giáo dục phổ thông quy định tại Điều 4, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 11 và khoản 1 Điều 12 của Quy định này;

c) Học viên đang học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên quy định tại khoản 1 Điều 13 của Quy định này.

2. Đối với cơ sở giáo dục, gồm:

a) Cơ sở giáo dục mầm non quy định tại khoản 1 Điều 7 và khoản 1 Điều 8 của Quy định này;

b) Cơ sở giáo dục phổ thông quy định tại Điều 5 và khoản 1 Điều 10 của Quy định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Dạy hè: Hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ của các cơ sở giáo dục mầm non trong thời gian nghỉ hè, được cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thực hiện và chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ.

2. Học sinh bán trú ngày: Là học sinh tiểu học được Ủy ban nhân dân cấp huyện cho phép ở lại trường để học tập trong ngày do nhà ở xa trường (khoảng

cách từ 1,5 km trở lên) hoặc từ nhà đến nơi học địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn (theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm Quy định này) nên không thể về nhà và đến trường giữa hai buổi học; không là học sinh bán trú quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

3. Học sinh bán trú tuần: Là học sinh phổ thông được Ủy ban nhân dân cấp huyện cho phép ở lại trường hoặc khu vực gần trường để học tập trong tuần do nhà ở xa trường (theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Quy định này) hoặc từ nhà đến nơi học địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn (theo Phụ lục 1, Phụ lục 2 kèm Quy định này) nên không thể đến trường và trở về nhà trong ngày; không là học sinh bán trú quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ; không là học sinh bán trú ngày quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Học viên bán trú: Là học viên đang học tại Trung tâm hướng nghiệp và giáo dục thường xuyên tỉnh, các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp huyện, được Ủy ban nhân dân cấp huyện cho phép ở lại Trung tâm hoặc khu vực gần Trung tâm để học tập trong tuần do không thể đến nơi học và trở về nhà trong ngày.

5. Chăm sóc học sinh bán trú: Là việc tổ chức nấu ăn tập trung, quản lý học sinh bán trú ngày, bán trú tuần của các cơ sở giáo dục.

6. Học sinh năng khiếu thể dục thể thao: Là học sinh tuyển sinh theo chỉ tiêu học sinh năng khiếu thể dục thể thao được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định người học không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày

Đối tượng học sinh quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ được xác định là không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày khi đảm bảo một trong các điều kiện sau:

1. Nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học, từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở và từ 10 km trở lên đối với học sinh trung học phổ thông.

2. Từ nhà đến nơi học địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Phải qua sông suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất đá. Danh mục địa bàn có đặc điểm như trên theo Phụ lục kèm Quy định này.

Điều 5. Tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh tại các trường phổ thông dân tộc bán trú

Trường phổ thông dân tộc bán trú tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ được hỗ trợ kinh phí bằng 200% mức lương cơ sở/tháng/30 học sinh, số dư từ 15 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức; nhưng mỗi trường chỉ được hưởng không quá 05 lần định mức nêu trên/tháng và không quá 9 tháng/năm học.

Chương III **CÁC CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ CỦA TỈNH**

Mục 1

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ **TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON**

Điều 6. Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mầm non học 02 buổi/ngày

1. Đối tượng được hưởng hỗ trợ

a) Trẻ em nhà trẻ mà bản thân và cha mẹ hoặc có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em thường trú ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Trẻ em nhà trẻ không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

c) Trẻ em nhà trẻ là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

d) Trẻ em nhà trẻ có cha mẹ hoặc có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em hoặc trẻ em thường trú ở đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; không thuộc đối tượng quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này;

đ) Trẻ em nhà trẻ mà bản thân và cha mẹ hoặc có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em là người dân Làng chài thuộc diện di dân từ Vịnh Hạ Long lên bờ sinh sống và có hộ khẩu thường trú tại khu 8, phường Hà Phong, thành phố Hạ Long;

e) Trẻ em nhà trẻ mà bản thân và cha mẹ hoặc có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em thường trú tại Đảo Trần, huyện Cô Tô;

g) Trẻ em mẫu giáo mà bản thân và cha mẹ hoặc có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em thường trú ở đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, không thuộc đối tượng quy định tại điểm k khoản 1 Điều này;

h) Trẻ em mẫu giáo mà bản thân và cha mẹ hoặc có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em là người dân Làng chài thuộc diện di dân từ Vịnh Hạ Long lên bờ sinh sống và có hộ khẩu thường trú tại khu 8, phường Hà Phong,

thành phố Hạ Long; không thuộc đối tượng quy định tại điểm k khoản 1 Điều này;

i) Trẻ em mẫu giáo mà bản thân và cha mẹ hoặc có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em thường trú tại Đảo Trần, huyện Cô Tô, không thuộc đối tượng quy định tại điểm k khoản 1 Điều này;

k) Trẻ em mẫu giáo thuộc đối tượng quy định tại Điều 3 Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ.

2. Nội dung hỗ trợ và thời gian hỗ trợ

a) Trẻ em thuộc các đối tượng quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều này được hỗ trợ tiền ăn trưa bằng 10% mức lương cơ sở/trẻ/tháng; thời gian hỗ trợ cho trẻ em tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học;

b) Trẻ em quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ tiền ăn trưa trong thời gian học hè bằng 10% mức lương cơ sở/trẻ/tháng; thời gian hỗ trợ cho trẻ em tính theo số tháng học hè thực tế, nhưng không quá 2 tháng/năm.

Điều 7. Hỗ trợ kinh phí tổ chức dạy hè cho trẻ em mầm non

1. Đối tượng hưởng hỗ trợ

Cơ sở giáo dục mầm non công lập đảm bảo các điều kiện sau:

a) Ở đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh theo quy định của Thủ tướng Chính phủ hoặc ở khu 8, phường Hà Phong, thành phố Hạ Long hoặc ở Đảo Trần, huyện Cô Tô;

b) Tổ chức dạy hè 2 buổi/ngày và bán trú tại trường cho trẻ em mầm non.

2. Nội dung hỗ trợ và thời gian hỗ trợ

a) Cơ sở giáo dục mầm non quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ kinh phí tổ chức dạy hè cho trẻ em mầm non, định mức khoán kinh phí hỗ trợ bằng 48% mức lương cơ sở/ngày/30 trẻ mẫu giáo hoặc 20 trẻ nhà trẻ, số dư từ 15 trẻ mẫu giáo hoặc 10 trẻ nhà trẻ trở lên được tính thêm một lần định mức;

Riêng nhóm lớp mầm non ở Đảo Trần, huyện Cô Tô được hỗ trợ bằng 48% mức lương cơ sở/ngày nếu không đủ số trẻ như trên.

b) Thời gian hỗ trợ tính theo số ngày dạy hè thực tế trong thời gian tổ chức dạy hè không quá 02 tháng/năm.

Điều 8. Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trẻ em mầm non học 02 buổi/ngày

1. Đối tượng hưởng hỗ trợ

Cơ sở giáo dục mầm non công lập đảm bảo các điều kiện sau:

a) Ở địa bàn như quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 của Quy định này;

b) Tổ chức nấu ăn tập trung cho trẻ em mầm non học 02 buổi/ngày.

2. Nội dung hỗ trợ và thời gian hỗ trợ

a) Cơ sở giáo dục mầm non quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ kinh

phí tổ chức nấu ăn cho trẻ em mầm non, định mức khoán kinh phí hỗ trợ bằng 200% mức lương cơ sở/tháng/50 trẻ mẫu giáo hoặc 35 trẻ nhà trẻ, số dư từ 25 trẻ mẫu giáo hoặc 18 trẻ nhà trẻ trở lên được tính thêm một lần định mức;

Riêng nhóm lớp mầm non ở Đảo Trần, huyện Cô Tô được hỗ trợ bằng 200% mức lương cơ sở/tháng nếu không đủ số trẻ như trên.

b) Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng thực tế tổ chức nấu ăn tập trung, nhưng không quá 9 tháng/năm học và không quá 02 tháng dạy hè/năm.

Mục 2

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 9. Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú

1. Đối tượng được hưởng hỗ trợ

Là học sinh đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập, bao gồm:

a) Học sinh tiểu học bán trú ngày mà bản thân và cha mẹ hoặc cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú ở đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Học sinh tiểu học đang học tại cơ sở giáo dục trên Đảo Trần, huyện Cô Tô;

c) Học sinh tiểu học mà bản thân và cha mẹ hoặc cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ là người dân Làng chài thuộc diện di dân từ Vịnh Hạ Long lên bờ sinh sống và có hộ khẩu thường trú tại khu 8, phường Hà Phong, thành phố Hạ Long;

d) Học sinh tiểu học bán trú ngày đang học tại các trường, điểm trường thực hiện sắp xếp, dồn ghép nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập theo đề án, chương trình hành động, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này;

đ) Học sinh tiểu học bán trú tuần mà bản thân và cha mẹ hoặc cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú ở đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

e) Học sinh tiểu học bán trú tuần đang học tại các trường, điểm trường thực hiện sắp xếp, dồn ghép nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập theo đề án, chương trình hành động, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; không thuộc đối tượng quy định tại điểm đ khoản này;

g) Học sinh trung học cơ sở bán trú tuần mà bản thân và cha mẹ hoặc cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú ở các xã trên địa bàn tỉnh;

h) Học sinh trung học phổ thông bán trú tuần mà bản thân và cha mẹ hoặc cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú ở các xã trên địa bàn tỉnh.

2. Nội dung hỗ trợ và thời gian hỗ trợ

a) Đối tượng học sinh quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này được hỗ trợ tiền ăn bằng 15% mức lương cơ sở/tháng;

b) Đối tượng học sinh quy định tại điểm đ, e, g, h khoản 1 Điều này được hỗ trợ tiền ăn bằng 40% mức lương cơ sở/tháng;

c) Thời gian hỗ trợ cho học sinh tính theo số tháng bán trú thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học.

Điều 10. Hỗ trợ kinh phí chăm sóc học sinh bán trú

1. Đối tượng được hưởng hỗ trợ

Là cơ sở giáo dục tiểu học, trung học cơ sở đảm bảo một trong các điều kiện sau:

a) Tổ chức nấu ăn tập trung và quản lý tại trường học sinh bán trú ngày, bán trú tuần quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 9 của Quy định này;

b) Không tổ chức nấu ăn tập trung nhưng tổ chức quản lý tại trường học sinh bán trú tuần quy định tại điểm đ, e, g khoản 1 Điều 9 của Quy định này;

c) Trường phổ thông quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, có tổ chức quản lý tại trường học sinh bán trú tiểu học, trung học cơ sở.

2. Nội dung hỗ trợ và thời gian hỗ trợ

a) Cơ sở giáo dục quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được hỗ trợ kinh phí chăm sóc học sinh bán trú, định mức khoán kinh phí hỗ trợ bằng 200% mức lương cơ sở/tháng/15 học sinh bán trú tuần hoặc 35 học sinh bán trú ngày, số dư từ 08 học sinh bán trú tuần hoặc 18 học sinh bán trú ngày trở lên được tính thêm một lần định mức;

b) Cơ sở giáo dục quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này được hỗ trợ kinh phí quản lý học sinh bán trú tuần, định mức khoán kinh phí hỗ trợ bằng 200% mức lương cơ sở/tháng/30 học sinh bán trú tuần, số dư từ 15 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức;

c) Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng thực tế tổ chức chăm sóc học sinh bán trú, nhưng không quá 9 tháng/năm học.

Điều 11. Hỗ trợ học phí cho học sinh đang học tại cơ sở giáo dục tư thục

1. Đối tượng được hưởng hỗ trợ

Học sinh phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục tư thục trên địa bàn tỉnh, đảm bảo một trong những điều kiện sau:

a) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con của Anh hùng Lao động trong kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh (bao gồm cả con của người hưởng chính sách như thương binh, con của thương binh loại B); con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;

b) Bản thân và cha mẹ hoặc cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại các xã biên giới trên đất liền và các thôn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

c) Bị khuyết tật và thuộc hộ gia đình có khó khăn về kinh tế;

d) Bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa; mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng; có cha và mẹ hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng;

đ) Có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo;

e) Con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân;

g) Con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

h) Bản thân và cha mẹ hoặc cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại các xã: Thống Nhất, Vũ Oai, Hòa Bình của huyện Hoàn BỒ, trúng tuyển vào học tại Trường trung học phổ thông Thống Nhất theo chỉ tiêu tuyển sinh được Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm.

2. Nội dung hỗ trợ và thời gian hỗ trợ

a) Học sinh thuộc các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ tiền đóng học phí bằng mức thu học phí thực tế của cơ sở giáo dục tư thục mà học sinh đang học nhưng không quá 40% mức lương cơ sở/tháng;

b) Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế của đối tượng hưởng hỗ trợ nhưng không quá 9 tháng/năm học.

Điều 12. Hỗ trợ học sinh năng khiếu, vận động viên thể dục thể thao tiền thuê phương tiện đi học tại cơ sở giáo dục

1. Đối tượng được hưởng hỗ trợ

Người học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh, đảm bảo một trong các điều kiện sau:

a) Là học sinh năng khiếu thể dục thể thao;

b) Là vận động viên thể dục thể thao thuộc đội tuyển trẻ, đội tuyển tỉnh.

2. Nội dung hỗ trợ và thời gian hỗ trợ

a) Học sinh thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ tiền thuê phương tiện đến trường và trở về nơi huấn luyện tập trung, mức hỗ trợ tính theo mức vé xe buýt công cộng;

b) Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế của đối tượng hưởng hỗ trợ nhưng không quá 9 tháng/năm học.

Mục 3

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

Điều 13. Hỗ trợ tiền ăn cho học viên bán trú

1. Đối tượng được hưởng hỗ trợ

Học viên bán trú đảm bảo các điều kiện sau:

- a) Trong độ tuổi học trung học phổ thông;
 - b) Tham gia học đồng thời chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông kết hợp với chương trình trung cấp.
2. Nội dung hỗ trợ và thời gian được hỗ trợ
- a) Học viên quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ tiền ăn bằng 40% mức lương cơ sở/tháng;
 - b) Thời gian hỗ trợ cho học viên tính theo số tháng thực tế học chương trình trung cấp nhưng không quá 20 tháng/khóa học; mỗi học viên chỉ được hỗ trợ tối đa 01 khóa học.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện các chính sách theo Quy định này được cân đối trong dự toán chi ngân sách sự nghiệp giáo dục, đào tạo của tỉnh, giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trong dự toán chi ngân sách hàng năm.

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Hướng dẫn các địa phương, đơn vị triển khai thực hiện các nội dung tại Quy định này.
2. Tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Quy định.
3. Trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định những nội dung cần sửa đổi, bổ sung./.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Kỳ



**DANH MỤC CÁC THÔN, XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
CÓ ĐỊA HÌNH CÁCH TRỞ, GIAO THÔNG ĐI LẠI KHÓ KHĂN**

(Kèm theo Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	ĐỊA BÀN		ĐẶC ĐIỂM
I	HUYỆN HOÀNH BỒ		
1	Xã Kỳ Thượng (ĐBKK)		
	1	Thôn Khe Lương	Qua suối không có cầu
	2	Thôn Khe Tre	Qua suối không có cầu
	3	Thôn Khe Phương	Qua suối không có cầu
2	Xã Đồng Lâm		
	1	Thôn Khe Lèn	Qua suối không có cầu
	2	Thôn Đồng Trà	Qua suối không có cầu
3	Xã Đồng Sơn		
	1	Thôn Khe Càn	Qua suối không có cầu
II	HUYỆN BA CHẾ		
1	Xã Thanh Lâm (ĐBKK)		
	1	Thôn Đồng Loóng	Giao thông khó khăn, qua đèo, dốc
	2	Thôn Làng Dạ	Giao thông khó khăn, qua đèo, dốc
	3	Thôn Làng Lốc	Giao thông khó khăn, qua đèo, dốc
2	Xã Thanh Sơn (ĐBKK)		
	1	Thôn Khe Lọng Trong	Giao thông khó khăn, qua đèo, dốc
	2	Thôn Thác Lào	Qua cầu suối nguy hiểm, đường đi sạt lở
3	Xã Minh Cầm (ĐBKK)		
	1	Thôn Khe Áng	Qua đèo dốc, ngậm tràn vào mùa mưa lũ
	2	Thôn Đồng Tán	Qua ngập tràn, giao thông đi lại khó khăn
	3	Thôn Đồng Doong	Qua ngập tràn, giao thông đi lại khó khăn
4	Xã Đôn Đạc (ĐBKK)		
	1	Thôn Lang Cang	Qua đèo núi cao, vùng sạt lở, qua sông, suối
	2	Thôn Khe Mươi	Qua ngậm bị lũ vào mùa mưa
	3	Thôn Làng Cống	Qua đèo dốc cao, khó đi
	4	Thôn Khe Mẩn	Qua đập tràn, thường bị ngập lụt
	5	Thôn Làng Han	Giao thông đi lại khó khăn, qua ngậm, 1 số đoạn ngập lụt vào mùa mưa
	6	Thôn Pắc Cây	Giao thông đi lại khó khăn, qua ngậm
5	Xã Đạp Thanh (ĐBKK)		
	1	Thôn Khe Phít	Qua đập tràn, thường xuyên lũ, nguy hiểm
	2	Thôn Bắc Cáp	Qua đập tràn, thường xuyên lũ, nguy hiểm
6	Xã Nam Sơn (ĐBKK)		
	1	Thôn Cái Gian	Qua ngậm, đường khó đi
	2	Thôn Khe Hồ	Đường dốc, mưa thường bị sạt lở
7	Xã Lương Mông		
	1	Thôn Đồng Cầu (ĐBKK)	Qua đập tràn, thường xuyên lũ, nguy hiểm
III	HUYỆN VÂN ĐÓN		
1	Xã Vạn Yên (ĐBKK)		
	1	Thôn 10/10	Địa hình đồi núi, khe suối, dốc trơn trượt
	2	Thôn Đài Chuối	Địa hình đồi núi, khe suối, dốc trơn trượt

TT	ĐIÀ BÀN	ĐẶC ĐIỂM
2	Xã Thăng Lợi (ĐBKk)	
	1 Thôn Bèn Sông	Có một số hộ dân ở dưới bề
3	Xã Bàn Sen (ĐBKk)	
	1 *Thôn Nà Sấn	Địa hình đồi núi, khe suối, dốc trơn trượt
	2 Thôn Đông Lĩnh	Địa hình đồi núi, khe suối, dốc trơn trượt
4	Xã Đài Xuyên (ĐBKk)	
	1 Bàn Đài Van	Địa hình đồi núi, khe suối, dốc trơn trượt
IV	HUYỆN TIÊN YÊN	
1	Xã Hà Lâu (ĐBKk)	
	1 Thôn Khe Lẹ	Qua đập tràn, có nguy cơ ngập lụt vào mùa mưa
	2 Thôn Khe Liêng - Co Mười	Qua suối, không có cầu
	3 Thôn Khe Tao	Qua 2 điểm dốc trên 10%
	4 Thôn Bắc Buông - Khe Chanh (Khu Khe Chanh)	Qua đập tràn mùa mưa lũ không đi được về trong ngày
2	Xã Đại Thành	
	1 Thôn Nà Cam (ĐBKk)	Dốc cao, đồi núi
	2 Thôn Khe Mười (ĐBKk)	Dốc cao, đồi núi
3	Xã Phong Dụ	
	1 Thôn Khe Vè (ĐBKk)	Qua 2 dốc cao trong đó có 1 dốc nghiêng 10%, riêng xóm Tài Chốc Cầu đi lên núi 2km, có nguy cơ sạt lở
	2 Thôn Đuốc Phệ	Qua 3 dốc dài, trong đó có 1 dốc nghiêng 7%
4	Xã Diên Xá	
	1 Thôn Khe Cầu (ĐBKk)	Qua ngầm tràn, đường dốc
	2 Thôn Tiên Hải (ĐBKk)	Qua ngầm tràn, đường dốc, nguy cơ sạt lở đất
V	HUYỆN BÌNH LIÊU	
1	Xã Đồng Văn (ĐBKk)	
	1 Thôn Đồng Thắng	Qua 01 đập tràn, đèo cao dễ sạt lở
	2 Thôn Phai Lâu	Qua đập tràn, đèo núi cao, nguy cơ sạt lở
	3 Thôn Cầm Hắc	Qua đập tràn
	4 Thôn Sông MoócA	Qua đập tràn, đèo núi cao, nguy cơ sạt lở
	5 Thôn Sông MoócB	Qua đập tràn, đèo núi cao, nguy cơ sạt lở
2	Xã Hoành Mô	
	1 Thôn Nậm Đàng (ĐBKk)	Qua đèo cao dễ sạt lở
	2 Thôn Nà Choòng (ĐBKk)	Qua đèo cao dễ sạt lở
	3 Thôn Nà Pò (ĐBKk)	Qua đèo cao dễ sạt lở
	4 Thôn Pắc Cương (ĐBKk)	Qua 01 đập tràn, đèo cao dễ sạt lở
	5 Thôn Lòng Vài (ĐBKk)	Qua đèo cao dễ sạt lở
	6 Thôn Co Sen (ĐBKk)	Qua đèo cao dễ sạt lở
3	Xã Đồng Tâm (ĐBKk)	
	1 Thôn Phiêng Tắm	Qua đập tràn
	2 Thôn Nà Áng	Qua 01 đập tràn, đèo cao dễ sạt lở
	3 Thôn Pắc Pò	Qua 01 đập tràn, đèo cao dễ sạt lở
	4 Thôn Pắc Pên	Qua đập tràn
	5 Thôn Phiêng Sáp	Qua đập tràn, đèo núi cao, nguy cơ sạt lở
	6 Thôn Chè Phạ	Qua đập tràn, đèo núi cao, nguy cơ sạt lở
4	Xã Lục Hồn (ĐBKk)	
	1 Thôn Phá Lạn	Qua đập tràn, đèo núi cao, nguy cơ sạt lở
	2 Thôn Ngàn Mèo Trên	Qua đập tràn, đèo núi cao, nguy cơ sạt lở

TT	ĐỊA BÀN		ĐẶC ĐIỂM
	3	Thôn Ngàn Mèo Dưới	Qua đập tràn, đèo núi cao, nguy cơ sạt lở
	4	Thôn Cao Thắng	Qua đập tràn, đèo núi cao, nguy cơ sạt lở
	5	Thôn Khe O	Qua đập tràn, đèo núi cao, nguy cơ sạt lở
5	Xã Tinh Húc (ĐBKK)		
	1	Thôn Khe Lạc	Qua đèo cao dễ sạt lở
	2	Thôn Khe Và	Qua 01 đập tràn, đèo cao dễ sạt lở
	3	Thôn Nà Làng	Qua 01 đập tràn, đèo cao dễ sạt lở
	4	Thôn Pắc Liêng 1	Qua đèo cao dễ sạt lở
	5	Thôn Pắc Liêng 2	Qua 01 đập tràn, đèo cao dễ sạt lở
6	Xã Vô Ngại (ĐBKK)		
	1	Thôn Nà Nhái	Qua 02 đập tràn, đèo cao dễ sạt lở
	2	Thôn Ngàn Chi	Qua 03 khe suối, đèo cao, dễ sạt lở
	3	Thôn Khùi Luông	Qua 02 khe suối, đèo cao dễ sạt lở
	4	Thôn Mạ Chặt	Qua đèo núi cao, nguy cơ sạt lở
	5	Thôn Nà Mô	Qua 03 đập tràn, đèo cao dễ sạt lở
7	Xã Húc Động (ĐBKK)		
	1	Thôn Sú Cẩu	Qua 02 khe suối, đèo cao dễ sạt lở
	2	Thôn Lục Ngù	Qua 02 khe suối, đèo cao dễ sạt lở
	3	Thôn Pò Đán	Qua 02 khe suối, đèo cao dễ sạt lở
	4	Thôn Thánh Thìn	Qua 01 khe suối, đèo cao dễ sạt lở
	5	Thôn Khe Mỏ	Qua 01 khe suối, đèo cao dễ sạt lở
	6	Thôn Thông Châu	Qua 01 khe suối, đèo cao dễ sạt lở
	7	Thôn Mỗ Túc	Qua 01 đập tràn
VI	HUYỆN ĐÀM HÀ		
1	Xã Quảng Lâm (ĐBKK)		
	1	Bản Thanh Y	Qua 2 ngầm tràn
	2	Bản Siệc Lồng Mìn	Qua đập tràn, đèo núi cao, nguy cơ sạt lở
	3	Bản Lý Khoái	Đèo núi cao, nguy cơ sạt lở
	4	Bản Bình Hồ	Qua 01 ngầm tràn
	5	Bản Siêng Lồng	Qua nhiều núi cao, nguy cơ sạt lở
	6	Bản Tài Lý Sáy	Qua ngầm tràn, địa hình có nhiều núi cao, nguy cơ sạt lở
	7	Bản Lý Sáy Cháy	Qua 01 ngầm tràn
	8	Bản Mèo Lêng	Qua 01 ngầm tràn
VII	HUYỆN HẢI HÀ		
1	Xã Quảng Đức (ĐBKK)		
	1	Bản Tân Đức	Qua đập tràn, sông, suối
	2	Bản Khe Lánh	Qua đập tràn, sông, suối
	3	Bản Nà Lý	Qua đập tràn, sông, suối
2	Xã Quảng Sơn (ĐBKK)		
	1	Bản Pạc Sùi	Qua đập tràn, sông, suối
	2	Thôn 4	Qua đập tràn, sông, suối
	3	Bản Lý Quảng	Qua đập tràn, sông, suối
	4	Bản Mổ Kiệt	Qua đập tràn, sông, suối

**DANH MỤC CÁC THÔN, XÃ VÙNG KHÓ KHĂN
CÓ ĐỊA HÌNH CÁCH TRỞ, GIAO THÔNG ĐI LẠI KHÓ KHĂN**

(Kèm theo Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Địa bàn	Đặc điểm địa bàn
I	HUYỆN HOÀNH BÒ	
1	Xã Đông Sơn	
	1 Thôn Tân Ốc	Qua suối không có cầu
	2 Thôn Phủ Liễn	Qua suối không có cầu
2	Xã Tân Dân	
	1 Thôn Đồng Mừng	Qua suối không có cầu
	2 Thôn Khe Đồng	Qua suối không có cầu
3	Xã Đồng Lâm	
	1 Thôn Cài	Qua suối không có cầu
	2 Thôn Đèo Đọc	Qua suối không có cầu
	3 Thôn Đồng Quặng	Qua suối không có cầu
4	Xã Hòa Bình	
	1 Thôn Đồng Lá	Qua suối không có cầu
	2 Thôn Thác Cát	Qua suối không có cầu
II	HUYỆN BA CHẾ	
1	Xã Lương Mông	
	1 Thôn Bãi Liêu	Qua cầu hay bị mưa lũ
	2 Thôn Xóm Mới	Qua suối thương bị ngập lụt
	3 Thôn Đồng Chức	Qua suối thương bị ngập lụt
	4 Thôn Đồng Giảng A	Qua ngầm, suối thường bị ngập lụt
III	HUYỆN TIÊN YÊN	
1	Xã Phong Dụ	
	1 Thôn Nà Cà	Đường dốc, đi lại khó khăn, qua tràn
	2 Thôn Khe Soong (Khu Ngọn Tre)	Đường dốc, đi lại khó khăn
	3 Thôn Khe San	Qua tràn, đường dốc khó đi
	4 Thôn Hồng Phong (Xóm Nà Kiếu)	Đi lại khó khăn, qua cầu tràn, qua dốc, đường rừng nhỏ
IV	HUYỆN ĐÀM HÀ	
1	Xã Quảng An	
	1 Thôn Mào Sán Cẩu	Đường dốc, đi lại khó khăn, qua tràn
	2 Thôn Tầm Làng	Đường dốc, đi lại khó khăn, qua tràn
	3 Thôn Nà Pá	Đi qua ngầm tràn
	4 Thôn Tán Trúc Tùng	Đi qua ngầm tràn
	5 Thôn Nà Thông	Đi qua ngầm tràn
	6 Thôn Nà Cáng	Đi qua ngầm tràn
	7 Thôn Làng Ngang	Đi qua ngầm tràn
	8 Thôn An Sơn	Đi qua ngầm tràn

TT	Địa bàn	Đặc điểm địa bàn
V	HUYỆN BÌNH LIÊU	
1	Xã Hoàn Mô	
1	Thôn Nà Dun	Qua 01 đập tràn, đèo cao dễ sạt lở
2	Thôn Loong Sông	Qua đèo cao dễ sạt lở
3	Thôn Ngàn Kheo	Qua đèo cao dễ sạt lở